TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2017/DS-ST
Ngày: 27-7-2017
"V/v tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Chí Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm

2. Bà Nguyễn Thị Diền

-Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2015/TLST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2015 về tranh chấp đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Văn UB, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp K3, xã VT, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang; có mặt.

2.Bị đơn: Ông Huỳnh VL, sinh năm 1968 và vợ Lâm Cẩm T, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp K3, xã VT, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang; có mặt.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Đại diện: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh VT; địa chỉ: khu phố VĐ 2, thị trấn VT, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đ V là người đại diện theo ủy

quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2017); xin vắng mặt.

3.2- Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT. Địa chỉ: khu phố VĐ 2, thị trấn VT, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn VG là người đại diện theo pháp luật (Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT); xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bên đều thống nhất nội dung: Trước năm 2007 ông Huỳnh VL thế chấp QSD đất vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện VT (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền 25.000.000đ và Ngân hàng giữ Giấy chứng nhận QSD đất của ông L. Năm 2007, Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT (sau đây gọi tắt là Chi cục thi hành án) kê biên, bán đấu giá phần đất nông nghiệp có diện tích 15.477m^2 của vợ chồng ông Huỳnh VL (trong phần đất đã thế chấp nêu trên) để thi hành án trong đó có thi hành án cho ông Đào Văn UB. Số tiền bán đấu giá là 167.561.000đ bao gồm số tiền trả cho Ngân hàng khoản vay của ông L để lấy giấy chứng nhận QSD đất. Số tiền trả Ngân hàng do ông Đào Văn UB đứng ra trả theo yêu cầu của Chi cục thi hành án vào ngày 21/9/2007 là 34.270.000đ, gồm tiền gốc 23.000.000đ , tiền lãi 11.270.000đ.

Đến ngày 20/5/2013 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang kháng nghị việc bán đấu giá của Chi cục thi hành án. Chi cục thi hành án tiến hành hủy kết quả đấu giá, giao trả QSD đất cho ông L, tổ chức thi hành án lại. Ngày 09/02/2015 ông L thực hiện xong việc thi hành án. Tuy nhiên, Chi cục thi hành án không buộc ông L hoàn trả số tiền 34.270.000đ mà Chi cục thi hành án đã yêu cầu đương sự nộp trả Ngân hàng trước đây và hướng dẫn ông UB khởi kiện ra Tòa án.

Nội dung các bên không thống nhất: Ông UB khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà T hoàn trả số tiền đã trả Ngân hàng là 34.270.000đ và tiền lãi theo lãi Ngân hàng là 32.315.000đ, tổng cộng là 66.585.000đ, không đồng ý cho ông L trả dần. Ông L, bà T ban đầu xác định mình tự trả số tiền vay cho Ngân hàng, không phải ông UB trả thay. Tại phiên hòa giải ngày 11/7/2017 và tại phiên tòa xác định là ông UB có trả khoản nợ mà ông vay cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông L, bà T chỉ đồng ý hoàn lại ông UB số tiền mà ông UB đã trả là 34.270.000đ và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ, không đồng ý trả tiền lãi.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông L, bà T hoàn trả ông UB số tiền 34.270.000đ, bác yêu cầu trả tiền lãi của ông UB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông UB cho rằng trong quá trình thi hành án ông có trả thay ông L khoản tiền ông L vay tại Ngân hàng để giao Giấy chứng nhận QSD đất cho cơ quan thi hành án. Sau đó kết quả đấu giá bị hủy, cơ quan thi hành án đã thu hồi tài sản đấu giá nhưng ông L chưa hoàn trả cho ông số tiền mà ông đã trả thay nên yêu cầu trả lại. Do đó, quan hệ pháp luật là tranh chấp về đòi tài sản.

[2] Nguyên đơn trình bày được bị đơn, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan thừa nhận sự việc: Ngày 21/9/2007 theo yêu cầu của Chi cục thi hành án, ông UB có trả cho Ngân hàng số tiền ông L, bà T nợ Ngân hàng là 34.270.000đ. Mục đích trả là để lấy Giấy chứng nhận QSD đất giao lại cho Chi cục thi hành án để thực hiện thủ tục thi hành án. Sau đó, kết quả thi hành án bị hủy, ông L đã trả các khoản phải thi hành án. Riêng khoản tiền ông UB trả Ngân hàng thì ông L, bà T chưa hoàn trả cho ông UB. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Do đó, nguyên đơn không phải chứng minh về việc nguyên đơn đã trả thay cho bị đơn số tiền bị đơn thiếu Ngân hàng là 34.270.000đ.

[3] Bị đơn thừa nhận nghĩa vụ và đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền 34.270.000đ. Thấy rằng việc ông L, bà T thiếu nợ Ngân hàng là có thật và ông UB là người đã trả thay khoản nợ đó. Khi ông UB trả Ngân hàng thì số tiền đó tính vào giá trị QSD đất của ông L mà Chi cục thi hành án bán đấu giá nên không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả của ông L. Đến thời điểm hủy kết quả đấu giá, ông L nhận lại QSD đất (vào tháng 2 năm 2015) thì ông L đã biết có người đã trả nợ Ngân hàng (mà lẽ ra ông L phải trả Ngân hàng) nên đã biết được việc mình được L về số tiền phải trả đó. Vì vậy, xác định từ thời điểm tháng 2 năm 2015 ông L là người được lợi về số tiền 34.270.000đ là được lợi về tài sản

không có căn cứ pháp luật. Khoản 4 Điều 281 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự là "*Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*". Đối chiếu với quy định của pháp luật thì ông L, bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông UB số tiền là 34.270.000đ. Do đó, bị đơn tự nguyện trả lại tài sản là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Bị đơn xin trả dần số tiền, nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở ghi nhận.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng: Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*". Theo quy định nêu trên thì bên có nghĩa vụ trả tiền chỉ phải trả tiền lãi khi vi phạm về thời hạn trả tiền. Tức là, tiền lãi chỉ phát sinh khi bên có nghĩa vụ vi phạm thời gian trả tiền theo thỏa thuận. Trong khi đó, nghĩa vụ hoàn trả của ông L, bà T là hoàn trả về tài sản do được lợi không có căn cứ pháp luật, không phải hình thành từ vay tài sản. Giữa ông L, bà T với ông UB cũng không có thỏa thuận về thời gian hoàn trả. Ông L cũng chưa bị cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian hoàn trả. Do đó không có mốc thời gian làm căn cứ xác định phía ông L vi phạm thời gian chậm trả tiền. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông UB về việc buộc ông L, bà T trả tiền lãi với số tiền là 32.315.000đ.

[6] Trong vụ việc này có một phần trách nhiệm của Chi cục thi hành án. Bởi lẽ, khi thực hiện thủ tục hủy kết quả đấu giá, Chi cục thi hành án phải trả lại cho ông UB (người đã trả tiền ra mua đấu giá) toàn bộ số tiền đã mua bao gồm cả số tiền mà ông UB nộp tại Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận QSD đất giao cơ quan thi hành án. Ông L phải trả lại số tiền đó trước khi nhận lại tài sản bị đấu giá và việc thu hồi số tiền từ ông L là trách nhiệm của cơ quan thi hành án chứ không phải là ông UB. Như vậy, mới đảm bảo được quyền lợi của người trả tiền mua đấu giá là ông UB. Tuy nhiên, ông UB không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Do đây là tranh chấp về đòi tài sản nên án phí tính theo mức án phí không có giá ngạch là 200.000đ. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 5 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí đối với nghĩa vụ hoàn trả tài sản là 200.000đ. Vụ án được thụ lý trước ngày 01/01/2017 theo các Điều 5 và Điều 27 của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn ông UB phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là 200.000đ. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông UB được miễn án phí do là người cao tuổi. Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết nêu trên HĐXX miễn án phí cho ông UB.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 92, 147, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 281 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 5 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Buộc ông Huỳnh VL và bà Lâm Cẩm T trả cho ông Đào Văn UB số tiền 34.270.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Văn UB về việc yêu cầu ông Huỳnh VL, bà Lâm Cẩm T trả số tiền lãi là 32.315.000đ.

3. Án phí sơ thẩm*:* Bị đơn ông Huỳnh VL, bà Lâm Cẩm T cùng chịu án phí là 200.000đ.

Ông Đào Văn UB được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho ông Đào Văn UB số tiền tạm ứng án phí 1.664.000đ nộp tại biên lai thu tạm ứng số 08295 ngày 28/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT.

4.Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành

án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Thuận;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Chí Công